

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH  
MỘT THÀNH VIÊN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 42



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
  
**Cao Hoài Dương**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Số: 598 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 3 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Thị Kim Khánh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.855.673.145.439</b>	<b>12.306.976.836.659</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.801.340.490.392</b>	<b>5.812.307.669.005</b>
1. Tiền	111		1.911.477.904.865	2.460.193.717.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.889.862.585.527	3.352.113.951.057
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>400.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	400.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.229.523.556.292</b>	<b>5.127.644.027.998</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.133.470.049.119	2.018.180.795.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.107.549.146	25.690.860.164
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.122.461.432.645	3.158.760.280.346
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(71.515.474.618)	(74.987.907.964)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.314.460.842.879</b>	<b>1.272.534.543.121</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.314.460.842.879	1.522.689.613.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(250.155.070.685)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>110.348.255.876</b>	<b>94.490.596.535</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.246.473.418	6.982.817.711
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	66.596.407.573	46.437.876.153
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	30.505.374.885	41.069.902.671

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.701.635.241.835</b>	<b>5.887.632.572.156</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.143.363.368.763</b>	<b>1.240.031.395.088</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	929.505.924.121	1.023.010.177.685
- Nguyên giá	222		2.111.085.604.086	2.069.995.572.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.181.579.679.965)	(1.046.985.395.033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	213.857.444.642	217.021.217.403
- Nguyên giá	228		277.701.231.402	270.647.681.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.843.786.760)	(53.626.464.213)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49.958.749.978</b>	<b>30.712.730.117</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	49.958.749.978	30.712.730.117
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.267.349.522.699</b>	<b>4.362.823.962.014</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	5.108.016.238.350	5.084.375.460.431
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	1.270.850.589.101	1.263.170.589.101
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	167.276.500.000	161.590.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(2.278.793.804.752)	(2.146.312.087.518)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>240.948.600.395</b>	<b>254.049.484.937</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	240.948.600.395	254.049.484.937
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>19.557.308.387.274</b>	<b>18.194.609.408.815</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.794.517.697.729</b>	<b>8.938.263.338.927</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.623.517.653.926</b>	<b>8.686.404.033.546</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.961.422.459.181	2.126.881.919.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.282.157.859	70.352.200.177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	63.144.731.736	79.453.161.899
4. Phải trả người lao động	314		40.450.614.689	31.217.484.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	40.378.490.433	51.688.442.350
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	685.031.498
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.116.985.017.190	3.670.729.154.219
8. Vay ngắn hạn	320	23	2.228.176.785.920	2.330.240.464.302
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	35.349.892.513	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	58.327.504.405	325.156.174.903
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>171.000.043.803</b>	<b>251.859.305.381</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	240.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
3. Vay dài hạn	338	26	151.206.278.741	226.274.320.655
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	19.733.765.062	25.284.984.726
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>9.762.790.689.545</b>	<b>9.256.346.069.888</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>9.762.790.689.545</b>	<b>9.256.346.069.888</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.884.251.000.000	10.884.251.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.287.992.719	123.287.992.719
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	6.507.882.113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	20.773.000.000
5. Lỗ lũy kế	421		(1.244.748.303.174)	(1.778.473.804.944)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.778.473.804.944)	(2.306.200.123.382)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		533.725.501.770	527.226.318.438
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>19.557.308.387.274</b>	<b>18.194.609.408.815</b>



Cao Hoài Dương  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Đăng Trình  
 Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Thụy Phương  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	23.997.426.128.896	32.356.105.319.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	-	1.134.044.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	23.997.426.128.896	32.354.971.275.160
4. Giá vốn hàng bán	11	31	22.751.454.730.075	30.967.661.092.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.245.971.398.821	1.387.310.182.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	359.145.938.931	386.655.034.398
7. Chi phí tài chính	22	34	309.031.529.293	496.808.386.510
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		141.809.293.659	82.720.080.562
8. Chi phí bán hàng	25	35	556.742.023.198	547.094.841.130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	225.934.763.294	217.785.847.097
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		513.409.021.967	512.276.141.840
11. Thu nhập khác	31	36	15.766.812.452	18.545.893.764
12. Chi phí khác	32	36	1.001.552.313	13.727.643.337
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	14.765.260.139	4.818.250.427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		528.174.282.106	517.094.392.267
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(5.551.219.664)	(10.631.926.171)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		533.725.501.770	527.726.318.438



**Cao Hoài Dương**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

**Nguyễn Đăng Trình**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thụy Phương**  
**Người lập biểu**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>528.174.282.106</b>		<b>517.094.392.267</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(124.953.800.720)</b>		<b>(213.636.689.208)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	144.556.360.281		142.947.319.031
- Các khoản dự phòng	03	(85.795.894.284)		(93.567.366.182)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.499.856.513		12.910.049.002
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(341.023.416.889)		(358.646.771.621)
- Chi phí lãi vay	06	141.809.293.659		82.720.080.562
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>403.220.481.386</b>		<b>303.457.703.059</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.288.813.227.821)		3.578.814.814.834
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	208.228.770.927		779.715.463.961
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	989.660.621.434		(4.652.003.329.055)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	12.388.448.499		72.343.595.561
- Tiền lãi vay đã trả	14	(139.725.345.972)		(83.289.755.633)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.280.882.113)		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>157.678.866.340</b>		<b>(961.507.273)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(65.461.769.982)		(69.019.654.025)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-		805.545.453
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(400.000.000.000)		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-		900.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.656.500.000)		(7.540.240.643)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	31.283.911.680		23.899.476.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	467.266.753.179		354.589.321.187
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>19.432.394.877</b>		<b>1.202.734.447.972</b>



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.765.192.775.850	8.476.919.835.986
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.942.324.496.146)	(8.526.411.909.608)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(177.131.720.296)</b>	<b>(49.492.073.622)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(20.459.079)</b>	<b>1.152.280.867.077</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5.812.307.669.005</b>	<b>4.673.662.281.696</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.946.719.534)	(13.635.479.768)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.801.340.490.392</b>	<b>5.812.307.669.005</b>



**Cao Hoài Dương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

**Nguyễn Đăng Trinh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thụy Phương**  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty là 732 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 744 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

**Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo Nghị quyết số 58/NQ-DVN ngày 21 tháng 7 năm 2015 và Nghị quyết số 244/NQ-DVN ngày 01 tháng 02 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình thành hai công ty độc lập gồm: Công ty hoạt động về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước khoáng/nước giải khát và Công ty hoạt động về lĩnh vực xăng dầu. Thực hiện Nghị quyết trên của Hội đồng Thành viên, việc tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình đã hoàn tất trong năm.

Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 80/NQ-DVN ngày 11 tháng 11 năm 2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế ("PV Oil Singapore"), chuyển nhượng 49% số vốn thực góp cho Tập đoàn Sebrina Holding Ltd theo hình thức giá thỏa thuận với giá chuyển nhượng không thấp hơn mệnh giá. Thực hiện Nghị quyết này, việc thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế đã hoàn tất trong năm.

Cũng trong năm, Tổng Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dầu khí Campuchia ("PV Oil Campuchia"). Tại ngày lập báo cáo, Công ty Cổ phần Dầu khí Campuchia đang hoàn thiện các thủ tục thành lập để tiến hành sản xuất kinh doanh.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## **Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.



Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:
  - Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
  - Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng viên chức quản lý điều hành căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp.
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho người lao động căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp.
  - Số lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của Tổng Công ty.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	707.338.103	474.069.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.910.770.566.762	2.459.719.648.754
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)</i>	59.531.181.755	266.949.073.829
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	3.889.862.585.527	3.352.113.951.057
	<b>5.801.340.490.392</b>	<b>5.812.307.669.005</b>

- (i) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4,3% đến 5,5%/năm).

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 5.029.186.569 Việt Nam đồng, 3.774.150 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 239.862.585.527 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b> Giá gốc	<b>VND</b> Giá trị ghi sổ	<b>VND</b> Giá gốc	<b>VND</b> Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
	<b>Số cuối năm (VND)</b>		<b>Số đầu năm (VND)</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Đầu tư vào công ty con	5.108.016.238.350	(1.717.741.292.992)	5.084.375.460.431	(1.704.707.567.756)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.270.850.589.101	(465.917.981.786)	1.263.170.589.101	(417.215.432.665)
Đầu tư dài hạn khác	167.276.500.000	(95.134.529.974)	161.590.000.000	(24.389.087.097)
	<b>6.546.143.327.451</b>	<b>(2.278.793.804.752)</b>	<b>6.509.136.049.532</b>	<b>(2.146.312.087.518)</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 7 tháng và hưởng lãi suất 5,6%/năm.

Số dư trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Petec) với số tiền khoảng 1.566 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Ngoài ra, các đơn vị nhận đầu tư chưa niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán nên Tổng Công ty không có nguồn thông tin đáng tin cậy để có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn (i)	10.588.065.430	14.086.553.235
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	577.918.845.550	673.827.115.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	144.428.353.433	205.832.139.765
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	152.467.860.574	215.156.585.517
Phải thu khách hàng khác	1.248.066.924.132	909.278.401.808
	<b>2.133.470.049.119</b>	<b>2.018.180.795.452</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.022.352.841.427	1.911.767.225.377

(i) Đây là khoản phí ủy thác phải thu từ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.179.483.992.180	1.936.692.132.678
Tiền dầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	-	639.658.068.570
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	421.532.672.502	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	40.529.988.943	50.125.344.897
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.656.612.809	13.171.355.915
Thuế Tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (i)	28.574.441.712	21.002.190.719
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil Lube	-	1.115.460.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.345.799.212	9.930.060.474
Thuế xuất khẩu dầu thô trả hộ Nhà nước	-	73.536.711.358
Các khoản phải thu khác	436.337.925.287	413.528.955.735
	<b>4.122.461.432.645</b>	<b>3.158.760.280.346</b>
<b>b. Phải thu khác các bên liên quan</b>		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)	4.008.979.551.094	2.255.890.592.038

(i) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ của những năm trước và năm nay.

**9. NỢ XẤU**

Đối tượng	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	306.032.700
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	10.729.840.000	-	10.729.840.000	-
Công ty Bắc Hải	18.928.419.538	-	19.020.479.118	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	2.295.904.681
Khác	12.467.112.818	-	18.449.423.965	-
	<b>71.515.474.618</b>	<b>-</b>	<b>77.589.845.345</b>	<b>2.601.937.381</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	305.909.298.140	-	425.705.031.214	(30.715.744.690)
Nguyên liệu, vật liệu	18.085.590.177	-	162.151.115.905	(27.665.240.695)
Công cụ, dụng cụ	7.997.159.085	-	8.580.791.424	-
Thành phẩm tồn kho	265.457.496.774	-	103.237.784.396	(12.244.412.067)
Hàng hóa	717.011.298.703	-	823.014.890.867	(179.529.673.233)
<b>Cộng</b>	<b>1.314.460.842.879</b>	<b>-</b>	<b>1.522.689.613.806</b>	<b>(250.155.070.685)</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 250.155.070.685 đồng (năm 2015: 328.533.132.599 đồng).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	13.246.473.418	6.982.817.711
	<b>13.246.473.418</b>	<b>6.982.817.711</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	214.913.583.128	219.824.525.688
Tiền thuê đất trả trước	-	10.138.348.798
Công cụ, dụng cụ	-	148.500.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.035.017.267	23.938.110.451
	<b>240.948.600.395</b>	<b>254.049.484.937</b>

**12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.



**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Trong năm			Số cuối năm
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.722.766.319	105.958.751.154	107.606.815.883	74.701.590
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	491.757.807.208	491.757.807.208	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.820.380.047	174.376.555.564	163.752.303.586	15.444.632.025
Thuế xuất, nhập khẩu	-	113.796.046.535	113.796.046.535	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.045.351.772	7.173.067.337	7.979.049.356	2.239.369.753
Thuế bảo vệ môi trường	69.455.242.893	279.278.572.676	303.757.208.069	44.976.607.500
Các khoản phí, lệ phí	409.420.868	-	-	409.420.868
<b>Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.496.184.910)	-	-	(30.496.184.910)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(10.551.087.957)	10.551.087.957	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(22.629.804)	13.439.829	-	(9.189.975)
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.383.259.228</b>	<b>1.182.905.328.260</b>	<b>1.188.649.230.637</b>	<b>32.639.356.851</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	79.453.161.899	1.172.340.800.474	1.188.649.230.637	63.144.731.736
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(41.069.902.671)	10.564.527.786	-	(30.505.374.885)

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.477.723.639.879</b>	<b>511.985.778.708</b>	<b>40.369.158.718</b>	<b>32.244.370.708</b>	<b>7.672.624.705</b>	<b>2.069.995.572.718</b>
Mua sắm mới	281.365.063	4.354.779.234	595.000.000	2.285.304.000	-	7.516.448.297
Xây dựng cơ bản bàn giao	27.463.743.686	4.698.819.991	-	-	-	32.162.563.677
Thanh lý, nhượng bán (148.041.973)	(148.041.973)	-	-	-	-	(148.041.973)
Tặng, giảm khác	5.239.167.570	(8.509.147.703)	3.339.701.560	760.917.904	728.422.036	1.559.061.367
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.510.559.874.225</b>	<b>512.530.230.230</b>	<b>44.303.860.278</b>	<b>35.290.592.612</b>	<b>8.401.046.741</b>	<b>2.111.085.604.086</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>731.755.925.417</b>	<b>247.804.211.420</b>	<b>36.175.851.127</b>	<b>25.947.860.353</b>	<b>5.301.546.716</b>	<b>1.046.985.395.033</b>
Khấu hao trong năm	78.357.078.059	48.724.918.790	3.129.023.078	3.402.426.268	641.379.484	134.254.825.679
Thanh lý, nhượng bán (148.041.973)	(148.041.973)	-	-	-	-	(148.041.973)
Tặng, giảm khác	638.495.243	(2.043.618.530)	1.289.065.368	727.513.873	(123.954.728)	487.501.226
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>810.603.456.746</b>	<b>294.485.511.680</b>	<b>40.593.939.573</b>	<b>30.077.800.494</b>	<b>5.818.971.472</b>	<b>1.181.579.679.965</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>745.967.714.462</b>	<b>264.181.567.288</b>	<b>4.193.307.591</b>	<b>6.296.510.355</b>	<b>2.371.077.989</b>	<b>1.023.010.177.685</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>699.956.417.479</b>	<b>218.044.718.550</b>	<b>3.709.920.705</b>	<b>5.212.792.118</b>	<b>2.582.075.269</b>	<b>929.505.924.121</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 333.382.705.549 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 352.087.084.911 đồng).



Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Kho xăng dầu Cù Lao Tào, Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng là 173.798.717.715 đồng, 9.522.100.635 đồng, 46.669.000.000 đồng, 63.645.371.643 đồng, 50.120.033.038 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương ứng là: 185.935.589.113 đồng, 10.293.762.875 đồng, 46.669.000.000 đồng, 71.891.000.000 đồng và 65.099.076.874 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>225.376.585.388</b>	<b>45.271.096.228</b>	<b>270.647.681.616</b>
Mua trong năm	-	120.000.000	120.000.000
Xây dựng cơ bản bàn giao	7.017.761.841	-	7.017.761.841
Giảm khác	(84.212.055)	-	(84.212.055)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>232.310.135.174</b>	<b>45.391.096.228</b>	<b>277.701.231.402</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>25.831.239.788</b>	<b>27.795.224.425</b>	<b>53.626.464.213</b>
Khấu hao trong năm	4.491.803.353	5.809.731.249	10.301.534.602
Giảm khấu hao khác	(84.212.055)	-	(84.212.055)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.238.831.086</b>	<b>33.604.955.674</b>	<b>63.843.786.760</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>199.545.345.600</b>	<b>17.475.871.803</b>	<b>217.021.217.403</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>202.071.304.088</b>	<b>11.786.140.554</b>	<b>213.857.444.642</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.294.611.883 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.169.611.883 đồng).

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	8.433.886.381	9.952.913.082
Công trình mở rộng nhà máy chế biến Condensate	-	7.258.066.196
Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ	32.138.185.518	9.411.316.820
Các công trình khác	9.386.678.079	4.090.434.019
	<b>49.958.749.978</b>	<b>30.712.730.117</b>

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Vốn đã góp Số cuối năm VND	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Vốn đã góp Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	437.606.508.279	89,37%	89,37%	437.606.508.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	56.500.000.000	56,50%	56,50%	56.500.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (v)	55.767.000.000	62,67%	62,67%	55.773.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên (v)	11.092.498.000	51,00%	51,00%	11.092.498.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.522.358.000	96,27%	96,27%	27.522.358.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (iii)	63.391.741.599	96,09%	96,09%	41.071.926.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận (iii)	84.652.254.200	79,68%	79,68%	52.338.105.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	64.951.411.616	56,86%	56,86%	64.951.411.616
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	338.188.000.000	67,64%	67,64%	338.188.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	130.350.800.000	65,18%	66,93%	130.350.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	68.619.000.000	57,18%	57,18%	68.619.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	178.366.000.000	71,35%	71,35%	178.366.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	59.735.000.000	74,67%	74,67%	59.735.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	172.234.074.264	100,00%	100,00%	172.234.074.264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (i)	74.120.000.000	68,00%	68,00%	88.400.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (i)	14.280.000.000	68,00%	68,00%	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	39.942.579.351	56,75%	56,75%	39.942.579.351
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	102.200.000.000	78,62%	78,62%	102.200.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.500.000.000	80,19%	80,19%	70.500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (v)	34.680.000.000	58,60%	66,85%	34.680.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	123.157.412.598	67,13%	67,13%	123.157.412.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	35.840.800.000	71,68%	71,68%	35.840.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang (v)	50.838.160.844	86,96%	86,96%	50.838.160.844
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore (ii)	32.554.555.885	51,00%	51,00%	63.832.467.565
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	100.157.137.120	71,43%	71,43%	100.157.137.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	54.111.814.577	72,00%	72,00%	54.111.814.577
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.077.000.000	71,00%	71,00%	37.077.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang (v)	17.922.137.030	80,37%	80,37%	17.922.137.030
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	107.406.994.987	51,01%	51,01%	107.116.269.987
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (iv)	2.464.251.000.000	94,78%	95,19%	2.464.251.000.000
	<b>5.108.016.238.350</b>			<b>5.084.375.460.431</b>

- (i) Theo Nghị quyết số 58/NQ-DVN ngày 21 tháng 7 năm 2015 và Nghị quyết số 244/NQ-DVN ngày 01 tháng 02 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình thành hai công ty độc lập gồm: Công ty hoạt động về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước khoáng/nước giải khát và Công ty hoạt động về lĩnh vực xăng dầu. Thực hiện Nghị quyết trên của Hội đồng Thành viên, việc tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình đã hoàn tất trong năm.
- (ii) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 80/NQ-DVN ngày 11 tháng 11 năm 2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore ("PV Oil Singapore"), chuyển nhượng 49% số vốn thực góp cho Tập đoàn Sebrina Holding Ltd (Singapore) theo hình thức giá thỏa thuận với giá chuyển nhượng không thấp hơn mệnh giá. Thực hiện Nghị quyết này, việc thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore đã hoàn tất trong năm.

- (iii) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 83/NQ-DVN ngày 23 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua phương án nhận chuyển nhượng phần vốn của PETEC tại các công ty đầu tư trùng với Tổng Công ty. Theo đó, PETEC chuyển nhượng phần vốn của PETEC đầu tư tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận cho Tổng Công ty theo hình thức cản trừ công nợ phải trả của PETEC cho Tổng Công ty. Thực hiện nghị quyết trên, việc chuyển nhượng phần vốn của PETEC tại các công ty đầu tư trùng cho Tổng Công ty đã hoàn tất trong năm.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.
- (v) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

**18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Tên công ty liên kết	Vốn đã góp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền	Vốn đã góp
	Số cuối năm VND		biểu quyết (%)	Số đầu năm VND
				<b>VND</b>
<b>Tên công ty liên kết</b>				<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	279.094.330.000	39,76%	39,76%	279.094.330.000
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	58.000.000.000	29,00%	29,00%	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An (i)	8.434.610.000	24,29%	24,29%	8.434.610.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị (i)	2.371.500.000	44,99%	45,00%	2.371.500.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	388.205.000.000	34,28%	33,96%	380.525.000.000
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	51.707.577.602	47,79%	47,79%	51.707.577.602
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	43.940.479.600	24,26%	24,79%	43.940.479.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	10.587.243.636	20,26%	20,26%	10.587.243.636
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	208.510.326.516	44,79%	44,94%	208.510.326.516
<b>Tên công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15.710.834.000	22,51%		15.710.834.000
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA (i)	6.243.780.000	15%		6.243.780.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	198.044.907.747	31,12%		198.044.907.747
	<b>1.270.850.589.101</b>			<b>1.263.170.589.101</b>

- (i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	26.090.000.000	26.090.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông (Mekongtrans)	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty cổ phần dầu khí Cambodia	5.686.500.000	-
	<b>167.276.500.000</b>	<b>161.590.000.000</b>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.920.281.440.206	1.920.281.440.206	1.153.455.655.476	1.153.455.655.476
Kairos Oil Trading Ptd Ltd	281.273.096.979	281.273.096.979	586.832.542.790	586.832.542.790
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	338.537.573.300	338.537.573.300	224.094.315.231	224.094.315.231
CN Tổng công ty Khí VN- CTCP- Công ty chế biến khí Vũng Tàu	109.482.349.351	109.482.349.351	102.908.885.055	102.908.885.055
Khác	311.847.999.345	311.847.999.345	59.590.521.228	59.590.521.228
	<b>2.961.422.459.181</b>	<b>2.961.422.459.181</b>	<b>2.126.881.919.780</b>	<b>2.126.881.919.780</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước vận chuyển	16.625.384.122	26.814.259.686
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	7.385.803.163	10.128.143.739
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	8.948.728.584	8.948.728.584
Chi phí trích trước khác	7.418.574.564	5.797.310.341
	<b>40.378.490.433</b>	<b>51.688.442.350</b>

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tiền đầu thô thu hộ	3.367.259.433.124	3.292.725.901.148
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ Nhà nước	8.060.176.315	67.313.423.942
Vay trả sản phẩm dầu	1.293.847.902	3.575.979.962
Ký quỹ ngắn hạn	224.802.727	1.774.985.896
Các khoản phải trả, phải nộp khác	740.146.757.122	305.338.863.271
	<b>4.116.985.017.190</b>	<b>3.670.729.154.219</b>
<b>b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b>		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)	1.943.604.456.098	3.158.013.070.398

**23. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.217.848.827.413	2.217.848.827.413	11.741.534.175.148	11.828.364.859.257	2.131.018.143.304	2.131.018.143.304
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	112.391.636.889	112.391.636.889	98.726.647.616	113.959.641.889	97.158.642.616	97.158.642.616
	<b>2.330.240.464.302</b>	<b>2.330.240.464.302</b>	<b>11.840.260.822.764</b>	<b>11.942.324.501.146</b>	<b>2.228.176.785.920</b>	<b>2.228.176.785.920</b>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư của khoản vay ngắn hạn là 2.131.018.143.304 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.217.848.827.413 đồng). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 3,3% đến 4,5%/năm (2015: 3,7%/năm đến 5,2%/năm). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng VND	2.131.018.143.304	2.217.848.827.413
	<b>2.131.018.143.304</b>	<b>2.217.848.827.413</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay tín chấp	2.077.636.283.234	2.166.832.827.413
Vay có tài sản đảm bảo	53.381.860.070	51.016.000.000
	<b>2.131.018.143.304</b>	<b>2.217.848.827.413</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có lãi suất thả nổi	2.131.018.143.304	2.217.848.827.413
	<b>2.131.018.143.304</b>	<b>2.217.848.827.413</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (i)	9.478.760.971	-
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng (ii)	25.871.131.542	-
	<b><u>35.349.892.513</u></b>	<b><u>-</u></b>

- (i) Tại ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường trong năm 2016 với số tiền là 9.478.760.971 đồng.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty nhận được thông báo Trọng tài ngày 20 tháng 12 năm 2016 về vụ tranh chấp giữa Gunvor Singapore Pte Ltd và Tổng Công ty. Gunvor Singapore Pte Ltd dự kiến sẽ đưa ra Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore một tranh chấp liên quan tới sự cố tàu chở dầu FPMC 19. Số tiền Gunvor Singapore Pte Ltd yêu cầu Tổng Công ty bồi thường là 1.138.694 Đô la Mỹ (tương đương 25.871.131.542 đồng). Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản công nợ này trên báo cáo tài chính năm 2016.

**25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	325.156.174.903	594.858.618.897
Trích quỹ trong năm	790.531.891.500	890.207.055.096
Nhận lại số dư Quỹ bình ổn giá của Petec và Petromekong	-	(110.122.043.922)
Lãi phát sinh	1.106.387.568	2.071.824.300
Sử dụng quỹ trong năm	(1.058.466.949.566)	(1.051.859.279.468)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>58.327.504.405</u></b>	<b><u>325.156.174.903</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	59.531.181.755	266.949.073.829
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(1.203.677.350)	58.207.101.074

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 5).

**26. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	112.391.636.889	112.391.636.889	98.726.647.616	113.959.641.889	97.158.642.616	97.158.642.616
Số phải trả sau 12 tháng	226.274.320.655	226.274.320.655	23.658.600.702	98.726.642.616	151.206.278.741	151.206.278.741
	<b>338.665.957.544</b>	<b>338.665.957.544</b>	<b>122.385.248.318</b>	<b>212.686.284.505</b>	<b>248.364.921.357</b>	<b>248.364.921.357</b>

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng thương mại là 1.038.565.977.958 đồng. Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Kho xăng dầu Cù Lao Tào, Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 (xem Thuyết minh số 14) và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 3%/năm đến 4%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Kho Cù Lao Tào, Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng, mở rộng Kho Đình Vũ, Dự án xây dựng Kho Quảng Ngãi, Chân Mây và Liên Chiểu.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng VND	248.364.921.357	338.665.957.544
	<b>248.364.921.357</b>	<b>338.665.957.544</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay tín chấp	189.862.553.450	250.440.330.269
Vay có tài sản đảm bảo	58.502.367.907	88.225.627.275
	<b>248.364.921.357</b>	<b>338.665.957.544</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có lãi suất thả nổi	248.364.921.357	226.274.320.655
	<b>248.364.921.357</b>	<b>338.665.957.544</b>

1125  
 CHI N  
 CÔN  
 HNHI  
 ELC  
 VIET  
 TP

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	97.158.642.616	112.391.636.889
Trong năm thứ hai	58.827.031.736	97.158.642.616
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	78.184.086.583	128.672.579.813
Sau năm năm	14.195.160.422	443.098.226
	<b>248.364.921.357</b>	<b>338.665.957.544</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 23)	97.158.642.616	112.391.636.889
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>151.206.278.741</b>	<b>226.274.320.655</b>

**27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	<u>Lỗ chênh lệch tỷ giá hối</u>	<u>Giá trị tài sản tăng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>doái chưa thực hiện</u>	<u>do đánh giá lại</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	2.321.977.628	33.594.933.269	35.916.910.897
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(2.321.977.628)	(8.309.948.543)	(10.631.926.171)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>-</b>	<b>25.284.984.726</b>	<b>25.284.984.726</b>
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	<b>-</b>	<b>(5.551.219.664)</b>	<b>(5.551.219.664)</b>
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>-</b>	<b>19.733.765.062</b>	<b>19.733.765.062</b>



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	(Lỗ lũy kế) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>10.884.251.000.000</b>	<b>(2.306.200.123.382)</b>	<b>123.287.992.719</b>	<b>6.507.882.113</b>	<b>20.773.000.000</b>	<b>8.728.619.751.450</b>
Lãi trong năm	-	527.726.318.438	-	-	-	527.726.318.438
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>10.884.251.000.000</b>	<b>(1.778.473.804.944)</b>	<b>123.287.992.719</b>	<b>6.507.882.113</b>	<b>20.773.000.000</b>	<b>9.256.346.069.888</b>
Lợi nhuận trong năm	-	533.725.501.770	-	-	-	533.725.501.770
Điều chỉnh theo kiến nghị thanh tra (*)	-	-	-	(6.507.882.113)	(20.773.000.000)	(27.280.882.113)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.884.251.000.000</b>	<b>(1.244.748.303.174)</b>	<b>123.287.992.719</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.762.790.689.545</b>

(\*) Theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính trong Biên bản thanh tra ngày 27 tháng 5 năm 2016, trong năm, Tổng Công ty đã chuyển Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu về Chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Xăng dầu (M95, M92, D0, Condensate Shariah, E5)	Lit 15	126.271.180	125.248.203
2. Xăng dầu (FO)	Kg	1.075.925	932.317
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	9.259.155	18.285.314

**30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>23.997.426.128.896</b>	<b>32.356.105.319.346</b>
- Doanh thu bán hàng	23.635.444.003.860	31.958.123.089.340
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	361.982.125.036	397.982.230.006
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>(1.134.044.186)</b>
- Hàng bán bị trả lại	-	(1.134.044.186)
	<b>23.997.426.128.896</b>	<b>32.354.971.275.160</b>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 39)	23.147.168.661.088	31.315.735.619.409
	<b>23.997.426.128.896</b>	<b>32.354.971.275.160</b>

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	22.686.750.318.272	30.859.212.950.538
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	64.704.411.803	108.448.142.443
	<b>22.751.454.730.075</b>	<b>30.967.661.092.981</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.670.995.042.803	7.727.634.450.525
Chi phí nhân công	174.944.000.000	174.338.756.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.556.360.281	142.947.319.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.234.648.698	333.776.103.456
Chi phí khác bằng tiền	196.234.001.730	113.499.561.016
	<b>6.461.964.053.512</b>	<b>8.492.196.190.254</b>

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	236.971.918.580	130.314.659.838
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.122.522.042	33.686.574.638
Cổ tức được chia	91.653.761.293	190.994.671.003
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	3.034.418.320	4.481.085.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.363.318.696	27.178.043.919
	<b>359.145.938.931</b>	<b>386.655.034.398</b>

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	141.809.293.659	82.720.080.562
Lỗi chênh lệch tỷ giá	11.947.057.887	127.076.108.613
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	132.501.717.234	230.833.137.922
Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ sáp nhập	-	38.667.497.192
Chi phí tài chính khác	22.773.460.513	17.511.562.221
	<b>309.031.529.293</b>	<b>496.808.386.510</b>

**35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	122.460.800.000	122.202.498.616
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	24.885.030.237	4.427.336.363
Chi phí vận chuyển	77.954.054.084	94.342.106.184
Các khoản dự phòng	9.478.760.971	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.561.380.048	152.798.746.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	121.288.901.122	118.864.212.924
Các khoản chi phí bán hàng khác	74.113.096.736	54.459.940.527
	<b>556.742.023.198</b>	<b>547.094.841.130</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên quản lý	52.483.200.000	52.136.257.610
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	10.289.311.752	4.158.207.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.248.198.942	15.816.510.980
Các khoản dự phòng	29.343.564.888	4.837.394.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.072.439.231	81.797.856.527
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	86.498.048.481	59.039.620.489
	<b>225.934.763.294</b>	<b>217.785.847.097</b>

**36. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ vi phạm hợp đồng	432.500.000	1.120.904.316
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	5.842.142.540
Các khoản thu nhập khác	15.334.312.452	11.582.846.908
	<b>15.766.812.452</b>	<b>18.545.893.764</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản chi phí khác	1.001.552.313	13.727.643.337
	<b>1.001.552.313</b>	<b>13.727.643.337</b>
<b>Chi phí khác</b>		
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>14.765.260.139</b>	<b>4.818.250.427</b>

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>528.174.282.106</b>	<b>517.094.392.267</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(107.165.860.040)	(190.994.671.003)
<i>Thu nhập từ Công ty con, công ty liên kết</i>	(91.653.761.293)	(190.994.671.003)
<i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	(15.512.098.747)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	124.688.583.735	239.401.746.821
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011</i>	27.756.098.317	26.279.318.504
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	128.731.682.983
<i>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	68.157.957.250	28.481.177.602
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	28.774.528.168	55.909.567.732
Chuyển lỗ	(545.697.005.801)	(565.501.468.085)
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% (2015: 22%)</i>	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một khoản lỗ tính thuế là 488.873.614.740 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.034.570.620.541 đồng) dùng để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ này do không chắc chắn về khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ được mang sang trong vòng năm năm liền kể kể từ năm phát sinh lỗ.

**38. CAM KẾT VỐN**

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 được phê duyệt ngày 17 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2017 với số tiền là 226 tỷ đồng và đầu tư góp vốn ra ngoài doanh nghiệp với số tiền 125 tỷ đồng.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan:***

**Bên liên quan**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông  
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (i)  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (i)  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế  
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PV Oil Lào  
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh  
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang  
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)  
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức

**Mối quan hệ**

Chủ sở hữu  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình thành hai công ty độc lập gồm: Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình hoạt động về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước khoáng/nước giải khát và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình hoạt động về lĩnh vực xăng dầu.



**Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.978.319.738.376	3.137.533.965.088
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.116.189.720.745	2.998.380.542.150
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTPC	2.945.267.134.982	3.584.039.082.865
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.417.331.678.147	3.084.552.697.911
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.282.984.944.487	1.804.512.090.588
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	990.704.531.653	1.462.677.348.419
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.511.724.147.789	2.104.974.035.737
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.207.600.117.197	1.636.762.355.198
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	762.760.459.100	1.040.951.248.969
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	799.824.889.440	1.106.393.462.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	683.289.761.785	906.472.597.471
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	770.969.129.306	1.106.251.846.957
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.058.342.805.128	881.851.372.189
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	629.102.566.581	977.548.891.232
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	465.994.678.368	712.254.096.330
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	533.145.455	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	961.226.044.699	1.296.168.131.959
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	439.080.428.306	667.845.856.420
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	200.470.089.527	522.572.321.438
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	466.686.875.052	734.174.608.963
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	388.468.214.452	507.255.768.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	247.666.907.619	358.654.486.774
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	77.190.012.590	79.919.381.965
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	161.890.543.287	173.825.950.904
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	86.446.120.103	95.953.667.599
Cty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	72.415.528.814	71.404.066.973
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	51.814.117.065	55.841.140.098
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	217.692.123.695	34.529.904.531
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	1.250.241.506	6.526.936.021
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	648.493.525	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	583.782.144	174.881.908
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	145.904.742.735	163.160.137.676
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	6.794.947.430	2.572.744.716
	<b>23.147.168.661.088</b>	<b>31.315.735.619.409</b>

01001  
 CH  
 C  
 TRÁCH  
 DE  
 VI  
 VI

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Nghịệp vụ mua hàng chủ yếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	17.012.992.351.493	20.031.510.466.897
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	692.716.978.722	1.613.394.293.897
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	374.132.466.647	345.963.769.130
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	176.124.615.420	165.091.851.369
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	230.891.084.515	219.878.496.841
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	512.376.596.861	434.299.995.085
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	82.934.011.961	96.979.694.977
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	225.998.340	1.745.310.700
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	684.395.401	13.936.510.966
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	-	95.965.796.026
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	19.819.361.188	26.236.129.555
Công ty Cổ phần PVI	14.092.625.793	27.863.148.633
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.370.895.015	2.038.826.581
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.988.690.621	13.581.818.183
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	14.246.865.035	12.695.584.074
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	13.911.053.972	4.542.994.808
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	8.013.910.039	9.251.828.341
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.523.780.593	10.554.553.805
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8.337.272.724	8.337.272.724
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	2.040.000.001
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.490.909.091	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long	-	98.452.237
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.049.108.917	234.280.382
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	70.999.056
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.772.368.636	2.898.584.253
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	296.188.147	140.670.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.156.738.139	869.198.019
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	9.681.624.818	335.862.418
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.710.959.543	1.193.769.007
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	68.037.615.557	64.146.948.338
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	17.977.662.382	145.602.101.456
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	1.085.534.942	2.840.914.754
	<b>19.297.681.664.512</b>	<b>23.356.740.122.513</b>

500  
NH  
G  
EM  
17  
NA  
HO



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	-	62.921.532.750
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	31.625.080.000	39.215.099.200
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	15.277.220.000
Công ty Liên doanh Hoá chất LG - Vina	6.366.900.000	7.465.860.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	-	4.640.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	8.856.022.000	7.566.876.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.675.490.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.194.700.000	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	4.404.036.000	4.404.036.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.025.264.743	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.533.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.702.651.400	4.504.419.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.763.407.500	2.065.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.292.850.000	24.016.650.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	442.824.000	608.883.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	136.105.500	328.050.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	1.793.649.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	62.720.453
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	1.115.460.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	724.929.000	483.286.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	668.357.500	649.029.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	1.792.040.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.420.000.000	1.020.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.134.375.650	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	7.190.768.000	5.531.360.000
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	2.030.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	6.000.000.000	4.000.000.000
	<b>91.653.761.293</b>	<b>190.994.671.003</b>

**Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	9.366.574.640	12.301.821.566



**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	10.588.065.430	14.086.553.235
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	577.918.845.550	673.827.115.127
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	33.175.322.522	31.588.885.532
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	144.428.353.433	205.832.139.765
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	58.762.149.379	65.530.723.710
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	132.222.153.221	111.928.912.892
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	32.989.315.022	115.789.199.618
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	96.669.312.776	42.739.754.544
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	14.125.870.130	34.001.737.644
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	71.124.779.249	42.415.982.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	76.995.792.176	48.343.028.941
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	57.643.782.944	67.957.136.611
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	152.467.860.574	215.156.585.517
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	34.305.189.497	54.492.952.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	105.575.812.894	25.811.945.279
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	41.895.637.099	24.639.249.393
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	61.786.049.338	44.544.569.099
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	21.151.589.482	22.328.689.029
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	20.003.205.286	23.390.016.703
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	13.467.715.018	12.265.550.982
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	11.344.873.752	7.477.314.268
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	12.479.005.996	12.854.866.849
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	1.336.158.290
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	3.485.448.398	4.068.042.901
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	919.916.532
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	892.455.414
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	53.754.700.576	2.571.250.000
Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	178.768.765.650	-
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.700.690.091	1.453.936.996
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
	<b>2.022.352.841.427</b>	<b>1.911.767.225.377</b>
<b>Phải thu khác</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.179.483.992.180	1.936.692.132.678
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - Nộp hộ thuế	40.529.988.943	50.125.344.897
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.656.612.809	13.171.355.915
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.825.971.357	14.767.052.689
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.345.799.212	9.930.060.474
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	90.361.693	332.652.906
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	421.532.672.502	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	-	1.115.460.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	-	1.747.671.157
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	286.878.542.256	132.327.975.633
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	34.898.565.532
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	6.619.426.000	11.900.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	-	66.136.015
	<b>4.008.979.551.094</b>	<b>2.255.890.592.038</b>



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.920.281.440.206	1.153.455.655.476
Tổng công ty Cổ phần vận tải Dầu khí	38.303.726.923	693.000.110
CN Tổng công ty Khí VN- CTCP- Công ty chế biến khí Vũng Tàu	109.482.349.351	102.908.885.055
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	338.537.573.300	224.094.315.231
	<b>2.406.605.089.780</b>	<b>1.481.151.855.872</b>

<b>Phải trả khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.836.554.589.805	2.934.665.743.894
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	-	78.477.161.657
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	83.177.433.693	111.967.754.164
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	23.674.432.600	23.674.432.600
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	198.000.000	270.572.644
	<b>1.943.604.456.098</b>	<b>3.158.013.070.398</b>

2500-C  
 NHÃN  
 CÔNG T  
 CHIẾM HỮ  
 OIT  
 T NAI  
 P. HỒ

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 6.725.244.090 đồng (2015: 4.490.976.924 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong năm không bao gồm số tiền 32.623.078.350 đồng (2015: 72.644.190.041 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 27 tháng 5 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã ban hành Quyết định số 1197/QĐ-DKVN về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Dầu - Công ty TNHH MTV. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015. Thực hiện Quyết định nêu trên của PVN, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành cổ phần hóa theo kế hoạch đề ra trước ngày 30 tháng 6 năm 2017.



**Cao Hoài Dương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

**Nguyễn Đăng Trình**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thụy Phương**  
Người lập biểu